

Security

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 encryption	加密	jiā mì
 plaintext	明文	míng wén
 ciphertext	密文	mì wén
 decryption	解密	jiě mì
 symmetric encryption	对称加密	duì chèn jiā mì
 key distribution	密钥分发	mì yào fēn fā
 asymmetric encryption	非对称加密	fēi duì chèn jiā mì
 public key	公钥	gōng yào
 private key	私钥	sī yào
 hardware security key	硬件安全密钥	yìng jiàn ān quán mì yào
 session key	会话密钥	huì huà mì yào
 cryptographic hash	密码散列	mì mǎ sàn liè
 digest	摘要	zhāi yào
 integrity	完整性	wán zhěng xìng
 TLS	传输层安全	chuán shū céng ān quán
 digital certificate	数字证书	shù zì zhèng shū
 Certificate Authority	证书颁发机构	zhèng shū bān fā jī gòu
 digital signature	数字签名	shù zì qiān míng
 authentication	身份验证	shēn fèn yàn zhèng
 man-in-the-middle	中间人攻击	zhōng jiān rén gōng jī
 quantum cryptography	量子密码学	liàng zǐ mì mǎ xué